

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			0	0
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		62,798,807,446	66,305,015,540
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		533,228,189	22,001,465,152
1. Tiền	111		533,228,189	10,949,930,992
2. Các khoản tương đương tiền	112			11,051,534,160
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1,700,000,000	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1,700,000,000	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		54,582,611,918	40,386,801,264
1. Phải thu khách hàng	131		15,258,519,000	3,455,427,000
2. Trả trước cho người bán	132		9,550,151,360	12,194,011,955
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		28,737,013,585	24,079,191,032
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135		1,175,251,784	865,186,088
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(138,323,811)	(207,014,811)
IV. Hàng tồn kho	140		1,430,185,539	388,661,837
1. Hàng tồn kho	141		1,430,185,539	388,661,837
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,552,781,800	3,528,087,287
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		87,378,467	82,382,727
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,706,572,384	2,210,023,817
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,758,830,949	1,235,680,743
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		84,225,697,861	69,847,040,093
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0

2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		84,076,339,824	69,828,082,772
1. Tài sản cố định hữu hình	221		21,395,140,718	698,612,228
- Nguyên giá	222		23,566,389,970	1,407,889,666
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2,171,249,252)	(709,277,438)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		19,000,000	23,500,000
- Nguyên giá	228		30,000,000	30,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11,000,000)	(6,500,000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		62,662,199,106	69,105,970,544
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258		0	0
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		149,358,037	18,957,321
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		149,358,037	18,957,321
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
VI. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		147,024,505,307	136,152,055,633
NGUỒN VỐN			0	0
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		72,923,127,357	54,136,471,296
I. Nợ ngắn hạn	310		34,085,759,957	15,358,890,143

1. Vay và nợ ngắn hạn	311		12,377,504,051	2,712,951,567
2. Phải trả người bán	312		10,469,032,477	4,631,130,123
3. Người mua trả tiền trước	313		6,680,444,189	3,750,000,000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		2,220,028,315	1,844,383,997
5. Phải trả người lao động	315		144,000,000	160,743,560
6. Chi phí phải trả	316		1,652,312,311	1,632,851,590
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		542,438,614	604,488,642
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323			22,340,664
II. Nợ dài hạn	330		38,837,367,400	38,777,581,153
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334		38,837,367,400	38,777,581,153
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		74,101,377,950	82,015,584,337
I. Vốn chủ sở hữu	410		74,101,377,950	82,015,584,337
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		60,000,000,000	60,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			1,681,518
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1,969,709,414	1,457,235,339
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,104,184,695	1,591,710,620
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		282,523,064	282,523,064

10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9,744,960,777	18,682,433,796
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		147,024,505,307	136,152,055,633
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			0	0
1. Tài sản thuê ngoài	01		0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký ợc	03		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		0	0
5. Ngoại tệ các loại	05		862.42	861.79
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		0	0

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2011

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Lê Thị Thu Hương

Đoàn Vũ Tiến

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	TM	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		15,225,876,723	1,560,470,909	26,882,581,699	6,452,400,090
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0		0	4,324,545
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		15,225,876,723	1,560,470,909	26,882,581,699	6,448,075,545
4. Giá vốn hàng bán	11		12,722,605,633	1,359,380,432	22,563,344,999	4,503,233,681
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2,503,271,090	201,090,477	4,319,236,700	1,944,841,864
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		110,776,317	559,913,093	1,093,242,833	2,171,075,361
7. Chi phí tài chính	22		826,797,829	0	899,699,733	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		826,797,829	0	899,699,733	0
8. Chi phí bán hàng	24		372,069,193	92,314,983	833,406,253	125,333,739
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,021,324,732	1,027,473,818	3,010,955,547	2,423,202,865
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (24+25)}	30		393,855,653	(358,785,231)	668,418,000	1,567,380,621
11. Thu nhập khác	31				6,100,000	8,982,333
12. Chi phí khác	32		34,013,993	55,500,000	47,979,993	166,500,000
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(34,013,993)	(55,500,000)	(41,879,993)	(157,517,667)
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		0	0	0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		359,841,660	(414,285,231)	626,538,007	1,409,862,954
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		826,588,801	162,206,136	826,588,801	559,050,262

17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		(466,747,141)	(576,491,367)	(200,050,794)	850,812,692
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		0	0	0	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		0	0	0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		0	0	0	0

Người lập

Kế toán trưởng

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2011

Tổng giám đốc

Lê Thị Thu Hương

Đoàn Vũ Tiến

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		20,671,639,500	5,606,720,000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(21,508,665,315)	(17,397,108,777)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,170,139,784)	(1,399,511,710)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(935,272,320)	(661,151,677)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(716,300,792)	(2,020,399,255)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		30,960,436,289	18,648,230,581
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(38,007,908,506)	(25,467,027,650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(10,706,210,928)	(22,690,248,488)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(13,567,178,724)	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		6,100,000	8,073,068
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		528,630,700	799,914,778

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(13,032,448,024)	807,987,846
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		11,156,494,824	13,614,741,084
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2,013,347,799)	(1,742,667,972)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6,875,859,600)	(8,806,916,986)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2,267,287,425	3,065,156,126
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(21,471,371,527)	(18,817,104,516)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		22,001,465,152	38,405,234,352
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3,134,564	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		533,228,189	19,588,129,836

Người lập

Kế toán trưởng

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2011

Tổng giám đốc

Lê Thị Thu Hương

Đoàn Vũ Tiên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2011

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Viwaseen - Huế (gọi tắt là Công ty) tiền thân là Công ty Cổ phần Bất động Sản Sông Đà được thành lập theo Quyết định số 181TCT/HĐQT ngày 14 tháng 04 năm 2004 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Sô

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: **60.000.000.000 đồng** (Sáu mươi tỷ đồng)

2- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh bất động sản, khách sạn nhà hàng và các dịch vụ khác; sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội thất, ngoại thất; Kinh doanh thương mại, dịch vụ vận tải;

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Lắp đặt các công trình cấp thoát nước;
- Tư vấn đầu tư, lập và thực hiện các dự án đầu tư và kinh doanh, khai thác nhà ở, đô thị và khu công nghiệp;
- Thi công, tổng thầu xây dựng, công trình thuỷ điện, xây lắp các công trình dân dụng về nhà ở, đô thị và khu Công nghiệp;
- Vệ sinh môi trường và các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Tư vấn thiết kế kỹ thuật, quy hoạch chi tiết khu đô thị và khu Công nghiệp, tư vấn thiết kế công trình dân dụng
- Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại, vật liệu xây dựng, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (trang thiết bị nội, ngoại thất; hệ thống cấp thoát nước và vệ sinh môi trường).

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm).

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo Luật kế toán và các chuẩn mực kế toán cùng với các quy định hiện hành của Nhà nước CHXHCN Việt Nam.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Tuân thủ các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán theo quy định.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Là các khoản tiền mặt tồn quỹ của Công ty tại thời điểm lập báo cáo tài chính và có sự kiểm kê đối chiếu với số tiền này. Các khoản tiền gửi tại các ngân hàng được phép hoạt động hợp pháp tại Việt nam được đối chiếu số dư với các ngân hàng tại thời đi

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ được chuyển sang đồng Việt nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Cuối kỳ kế toán các tài sản và c

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Tài sản cố định và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình và Chuẩn mực số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Quyết định số 206/200
- Nguyên giá TSCĐ được xác định bằng giá mua hoặc giá trị quyết toán công trình (Trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Công ty thực hiện trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng.

4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay; Là các chi phí đi vay liên quan đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội k

5- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí:

- Chi phí mua các loại bảo hiểm và các loại lệ phí mua và trả một lần;
- Công cụ dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ , dụng cụ có thời gian sử dụng dưới 1 năm.

6- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí phải trả là chi phí tư vấn thiết kế, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng ... phục vụ các dự án nhưng chưa nhận được hoá đơn của nhà cung cấp hay các chứng từ của Hội đồng đền bù giải phóng mặt bằng bàn giao cho Công ty.

7 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty đã phát hành và được chính Công ty mua lại bằng nguồn vốn hợp pháp theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thông qua.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của tiền gửi Ngân hàng.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ kinh doanh hạ tầng kỹ thuật; hoạt động xây lắp; kinh doanh Khách sạn và lãi tiền gửi Ngân hàng.
- Doanh thu từ kinh doanh hạ tầng kỹ thuật được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền thu về hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán,

- Doanh thu cung cấp dịch vụ kinh doanh khách sạn được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã phát hành hoá đơn và khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

- Do các hợp đồng xây dựng của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp

- Doanh thu từ tiền lãi, tiền gửi, lãi chậm thanh toán, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 - "D

- Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chi phí tài chính khác.

10- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

10.1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

- Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

- Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế.

- Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo hoá đơn mua hàng bên bán.

- Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng

- Nguyên tắc xác định lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi dựa theo thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ hoặc cam kết nợ khác.

10.2 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ở Công ty bao gồm: Dự án Siêu thị và cao ốc văn phòng cho thuê, Dự án Trung tâm thi đấu thể dục thể thao, Dự án khu massage - Khách sạn Heritage, Dự án Trạm trộn bê tông Hương Thủy; Dự án Mỏ đá Hương Thọ - Hương Trà.

- Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ cho dự án trên được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn chứng từ hợp pháp.

10.3 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

- Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn

10.4 - Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

- Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với doanh thu tăng thêm từ chuyển quyền sử dụng đất; kinh doanh nhà hàng, khách sạn và các hoạt động khác.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

- Thuế suất thuế TNDN áp dụng là 25%

- Riêng các chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ Công ty đã hạch toán theo dõi riêng cho từng loại hoạt động là chuyển quyền sử dụng đất được quy định cụ thể theo Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008.

10.5 - Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hoạt động xây lắp được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.
- Giá vốn kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh trong kỳ liên quan đến nhà hàng, khách sạn.
- Giá vốn liên quan đến bất động sản đầu tư được xác định bằng cách nhân đơn giá 1m2 với diện tích đã bán trong kỳ. Đơn giá 1m2 được tính trên cơ sở Hồ sơ quyết toán hoàn thành có sự phê duyệt của UBND Tỉnh.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền

	<u>30/09/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- Tiền mặt	56,109,817	18,729,225
- Tiền gửi ngân hàng	477,118,372	10,931,201,767
Ngân hàng Công thương Thừa thiên Huế (VNĐ)	11,926,996	15,040,119
Ngân hàng Công thương Thừa thiên Huế (USD)	14,646,835	16,315,408
Ngân hàng Ngoại Thương Thừa thiên Huế	13,881,751	13,734,221
Ngân hàng đầu tư và phát triển Thừa thiên Huế	12,766,424	1,994,451,890
Ngân hàng NN và phát triển Nông thôn TT Huế	14,857,121	34,768,236
Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân Đội		8,856,891,893
Ngân hàng VietinBank Nam TT Huế	409,039,245	
- Tiền và các khoản tương đương tiền	0	11,051,534,160
Tổng Công ty Viwaseen		5,000,000,000
Tổng Cty tài chính CP Dầu khí VN - CN Đà Nẵng		6,051,534,160
- Tiền đang chuyển		
Tổng cộng	533,228,189	22,001,465,152

02- Các khoản đầu tư ngắn hạn

	<u>30/09/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân Đội	1,700,000,000	
Tổng cộng	1,700,000,000	

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>30/09/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- Phải thu khác		
Hội đồng đền bù GPMB TP Huế	39,663,000	39,663,000
Bảo hiểm xã hội phải thu của CBCNV	25,215,984	17,976,030
Khách hàng mua đất Kiểm huê	26,361,400	26,361,400
Thuế TNCN phải thu CBCNV	25,211,650	1,200,501
Phải thu của các nhà thầu theo KQ kiểm toán	144,375,195	144,375,195
Tổng Công ty Viwaseen	323,238,889	63,888,889
Tổng Cty Tài chính CP Dầu khí VN - CNĐN		79,956,048
Ngân hàng TMCP Quân Đội	661,111	104,902,778
Hội đồng đền bù GPMB Huyện Hương Thủy	29,624,000	29,624,000
Cục thuế tỉnh TT Huế (Thuế GTGT được khấu trừ)	79,524,526	123,669,322
Bảo hiểm xã hội Thừa thiên Huế		3,361,265
Thu Chi nhánh Bê tông	214,708,389	
Cty CP đầu tư và XD Trường An Viwaseen	146,276,678	146,276,678
Phải thu các cá nhân đã chuyển công tác	107,663,011	
Phải thu khác	12,727,951	83,930,982
Cộng	1,175,251,784	865,186,088

04 - Hàng tồn kho

	<u>30/09/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
--	-------------------	-------------------

- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	1,380,610,491	180,538,716
- Công cụ dụng cụ		
- Chi phí SXKD dở dang	49,575,048	208,123,121
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
<u>Công giá gốc hàng tồn kho</u>	1,430,185,539	388,661,837

05 - Thuế và các khoản phải thu nhà nước:

	<u>30/09/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Thuế GTGT được khấu trừ	2,706,572,384	2,210,023,817
- Các khoản khác phải thu nhà nước		
<u>Công</u>	2,706,572,384	2,210,023,817

06 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu Quý	3,644,727,563	18,514,458,582	963,816,795	443,387,030	23,566,389,970
- Mua trong Quý III/ 2011					0
- Đầu tư XDCB hoàn thành					0
- Tăng khác					0
- Chuyển sang BĐS đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán, trả lại					0
- Giảm khác					
Số dư cuối 30/09/2011	3,644,727,563	18,514,458,582	963,816,795	443,387,030	23,566,389,970
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu Quý	232,772,939	621,415,215	397,725,096	361,955,022	1,613,868,272
- Khấu hao Quý III/ 2011	51,593,208	327,423,804	171,182,517	7,181,451	557,380,980
- Tăng khác					0
- Đầu tư XDCB hoàn thành					0
- Thanh lý, nhượng bán, trả lại					0
- Giảm khác					
Số dư cuối 30/09/2011	284,366,147	948,839,019	568,907,613	369,136,473	2,171,249,252
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu Quý	3,411,954,624	17,893,043,367	566,091,699	81,432,008	21,952,521,698
- Tại ngày cuối 30/09/2011	3,360,361,416	17,565,619,563	394,909,182	74,250,557	21,395,140,718

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 235.656.505 đồng

07 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu Quý				30,000,000	30,000,000
- Mua trong Quý III/ 2011					
- Tạo ra từ nội bộ d/nghiệp					
- Tăng do hợp nhất KD					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư đến 30/09/2011	0	0	0	30,000,000	30,000,000
2. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu Quý				9,500,000	9,500,000
- Khấu hao Quý III/ 2011				1,500,000	1,500,000
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư đến 30/09/2011	0			11,000,000	11,000,000
3. Giá trị còn lại của TSCĐVH					
- Tại ngày đầu Quý				20,500,000	20,500,000
- Tại ngày đến 30/09/2011	0	0	0	19,000,000	19,000,000

08 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Đến 30/09/2011	Đầu năm
- Chi phí XD CB dở dang	62,662,199,106	69,105,970,544
Trong đó:		
+ Công trình - DA Cao ốc, văn phòng Siêu	54,130,680,567	47,409,570,480
+ Công trình - DA trung tâm thi đấu TDTT	1,766,443,917	1,766,443,917
+ Công trình - DA Trạm trộn bê tông	458,871,489	19,270,427,077
+ Công trình - DA khu Massage - KS	424,746,521	424,746,521
+ Dự án Bỏ Sung 04 xe chuyển trộn bê	5,471,379,063	
+ Công trình - DA Khai thác mỏ đá	410,077,549	234,782,549

09 - Chi phí trả trước dài hạn

	<u>30/09/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- Chi phí phân bổ dân CCDC	149,358,037	18,957,321
Công:	149,358,037	18,957,321

10 - Vay và nợ ngắn hạn

	<u>30/09/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- Vay ngắn hạn	6,448,396,400	
Ngân hàng VietinBank Nam TT Huế	6,448,396,400	
- Nợ dài hạn đến hạn trả	5,929,107,651	2,712,951,567
Ngân hàng NN và Phát triển NT TT Huế	2,046,096,900	2,712,951,567
Ngân hàng TMCP Quân Đội Huế	2,730,000,001	
Tổng cty tài chính CP Dầu khí CN ĐN	1,153,010,750	
Công:	12,377,504,051	2,712,951,567

11 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>01/07/2011</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>30/09/2011</u>
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	501,828,157	826,588,801		1,328,416,958
- Thuế thu nhập cá nhân	276,858,372	52,992,078		329,850,450
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác	561,760,907			561,760,907
Cộng:	1,340,447,436	879,580,879	0	2,220,028,315

Thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty được giảm và được gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thông tư 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009.

12 - Chi phí phải trả

	<u>30/09/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- Chi phí điện nước, VPP	0	31,597,405
- Chi phí thuê nhà, kho	36,000,000	
- Chi phí thuê đất	45,174,378	30,116,252
- Chi phí bê tông		
- Chi phí phải trả cho các dự án	1,571,137,933	1,571,137,933
Cộng :	1,652,312,311	1,632,851,590

13 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>30/09/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- Kinh phí Công đoàn	56,322,783	77,123,265
- Bảo hiểm xã hội, BHYTN	125,625,664	53,730,147
- Bảo hiểm y tế	9,498,071	5,365,679
- Cổ tức phải trả	170,080,717	146,080,717
- Tổng Công ty Viwaseen		300,000,000
- Tổng Công ty Sông Đà	11,411,430	11,411,430
- Phải trả, phải nộp khác	9,997,587	10,777,008
- Phải trả chi phí lãi vay	159,502,362	
Cộng:	542,438,614	604,488,246

14 - Vay và nợ dài hạn

	<u>30/09/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
a- Vay dài hạn		
- Vay Ngân hàng NN và PTNT TT Huế	2,005,991,343	3,224,991,343
<i>Dự án Khách Sạn Heritage</i>	<i>2,005,991,343</i>	<i>3,224,991,343</i>
- Vay Tổng Cty Tài chính CP Dầu khí VN - CN Đà Nẵng	23,663,474,682	24,508,387,008
<i>Dự án Siêu thị và cao ốc VP</i>	<i>23,663,474,682</i>	<i>24,508,387,008</i>
- Vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Huế	9,267,901,375	11,044,202,802
<i>Dự án Trạm trộn bê tông</i>	<i>9,267,901,375</i>	<i>11,044,202,802</i>
- Vay Ngân hàng Công thương Nam TT Huế	3,900,000,000	
<i>Dự án Bổ sung 04 xe chuyển trộn bê tông</i>	<i>3,900,000,000</i>	
Cộng:	38,837,367,400	38,777,581,153

15 - Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ nhân	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Cộng

	Chu số đầu	Cổ phần	Chu số đầu		
A	1	2	3	4	6
Số dư đầu năm trước	60,000,000,000				60,000,000,000
- Tăng vốn trong năm					
- Lãi trong năm trước					
- Tăng khác					
- Giảm vốn trong năm					
- Lỗ trong năm trước					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm trước	60,000,000,000	0	0	0	60,000,000,000
Số dư đầu năm nay	60,000,000,000				60,000,000,000
- Tăng vốn trong năm					
- Lãi trong năm nay					
- Tăng khác					
- Giảm vốn trong năm nay					
- Lỗ trong năm nay					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	60,000,000,000	0	0	0	60,000,000,000

b- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>30/09/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	60,000,000,000	60,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	60,000,000,000	60,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7,200,000,000	8,807,175,481
c- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6,000,000	6,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6,000,000	6,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6,000,000	6,000,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6,000,000	6,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6,000,000	6,000,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số cổ phiếu đang lưu hành BQ trong kỳ	6,000,000	6,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6,000,000	6,000,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		
d- Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	1,969,709,414	1,457,235,339
- Quỹ dự phòng tài chính	2,104,184,695	1,591,710,620

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu 282,523,064 282,523,064

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp do Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông quyết định theo Nghị Quyết số 01NQ/CT- ĐHĐCĐ ngày 22/04/2011 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 về phương án phân phối lợi nhuận của Công ty Cổ phần đầu

- Quỹ dự phòng tài chính của Công ty được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông và bổ sung vốn điều

- Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu của Công ty được trích lập trong năm bằng 1% từ phân lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp về phương án phân phối lợi nhuận của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Viwaseen - Huế.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: đồng)

15- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	<u>Quý III năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
Trong đó:		
- Doanh thu về hoạt động kinh doanh nhà	0	10,232,324,182
Dự án khu dân cư Kiểm Huệ		10,232,324,182
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	49,640,909	156,987,273
Kinh doanh sân Tennis		92,727,273
Kinh doanh xe du lịch và doanh thu khác	49,640,909	64,260,000
- Doanh thu kinh doanh bê tông	13,237,633,087	
- Doanh thu hoạt động xây lắp	1,938,602,727	6,060,766,906
CT tuyến thoát nước Sóng Hồng		1,391,004,545
CT cải tạo Trường tiểu học Vân Thu		116,601,818
CT Nhà sinh hoạt cộng đồng tránh lũ		750,016,000
CT trụ sở UBND TT Phú Bài		1,473,795,454
CT SC đài tưởng niệm NTLS Hương Thủy		298,464,545
CT cải tạo nghĩa trang liệt sĩ xã Thủy Bằng		77,272,727
CT Nhà để xe sân vườn PGD và ĐT Hương Thủy		376,164,545
CT Nhà vệ sinh các trường TH Hương Thủy		394,874,545
CT Tuyến ống nhựa HDPE D75 Thủy Phương		159,090,909
CT Khu hậu cứ Hương Thủy		992,314,545
CT trụ sở UBND TT Phú Bài		31,167,273
CT SC di tích đình làng Vân Thê	182,423,636	
CT Nhà VH khu phố 3	497,766,364	
CT Khu vui chơi trẻ em Dương hòa	352,013,636	
CT đấu nối và nâng cấp và mở rộng kênh tiêu khu 7	906,399,091	
<u>Tổng Cộng:</u>	15,225,876,723	16,450,078,361
16- Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)	<u>Quý III năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
Trong đó:		
- Hàng bán bị trả lại		4,324,545
<u>Cộng:</u>	0	4,324,545
17- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):	<u>Quý III năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>

Trong đó:		
- Doanh thu về hoạt động kinh doanh nhà	0	10,232,324,182
- Doanh thu hoạt động xây lắp	1,938,602,727	6,056,442,361
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	49,640,909	156,987,273
- Doanh thu kinh doanh bê tông	13,237,633,087	
<u>Cộng:</u>	15,225,876,723	16,445,753,816
18- Giá vốn hàng bán(Mã số 11)	<u>Quý III năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
- Giá vốn hoạt động kinh doanh nhà	0	4,323,906,000
<i>Dự án khu dân cư Kiểm Huệ</i>		4,323,906,000
- Giá vốn của cung cấp dịch vụ	51,016,283	
<i>Kinh doanh xe du lịch</i>	51,016,283	
- Giá vốn của kinh doanh bê tông	10,870,534,350	
- Giá vốn của hoạt động xây lắp	1,801,055,000	0
<i>CT tuyến thoát nước Sóng Hồng</i>		1,293,330,657
<i>CT cải tạo Trường tiểu học Vân Thu</i>		108,128,285
<i>CT Nhà sinh hoạt cộng đồng tránh lũ</i>		695,019,307
<i>CT trụ sở UBND TT Phú Bài</i>		1,390,544,682
<i>CT SC đài tưởng niệm NTLN Hương Thủy</i>		277,930,000
<i>CT cải tạo nghĩa trang liệt sĩ xã Thủy Bằng</i>		72,080,000
<i>CT Nhà để xe sân vườn PGD và ĐT Hương Thủy</i>		348,702,849
<i>CT Nhà vệ sinh các trường TH Hương Thủy</i>		367,121,116
<i>CT Tuyến ống nhựa HDPE D75 Thủy Phương</i>		148,987,000
<i>CT Khu hậu cứ Hương Thủy</i>		919,764,455
<i>CT Khu quy hoạch Lương Mỹ</i>		
<i>CT SC di tích đình làng Vân Khê</i>	168,345,000	
<i>CT Nhà VH khu phố 3</i>	463,520,000	
<i>CT Khu vui chơi trẻ em Dương hòa</i>	325,779,000	
<i>CT đấu nối và nâng cấp và mở rộng kênh tiêu khu 7</i>	843,411,000	
<u>Tổng cộng:</u>	12,722,605,633	9,945,514,351
19- Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)	<u>Quý III năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
- Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi uỷ thác	110,776,317	2,736,518,861
- Lãi bán hàng trả chậm		
<u>Cộng:</u>	110,776,317	2,736,518,861
20- Chi phí tài chính(Mã số 22)	<u>Quý III năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
- Lãi tiền vay	826,797,829	
- Chi phí tài chính khác		
<u>Cộng:</u>	826,797,829	
21- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (mã số 51)	<u>Quý III năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế TN hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	826,588,801	1,094,151,789
22- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	<u>Quý III năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9,290,733,445	2,662,578,699
- Chi phí nhân công	333,705,257	1,312,928,462
- Chi phí khấu hao TSCĐ	466,511,838	121,064,393
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		44,181,821
- Chi phí khác bằng tiền	779,583,810	408,121,132
Cộng:	10,870,534,350	4,548,874,507

23- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Quý III năm 2011

Năm 2010

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(466,747,141)	4,597,635,129
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.		
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.		
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành BQ trong kỳ	6,000,000	6,000,000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu		

I. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính: đồng)

24- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Quý III năm 2011

Năm 2010

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII- Những thông tin khác

1. Phải thu của khách hàng

30/09/2011

01/01/2011

Nguyễn Văn Luận		98,130,000
Lê Sĩ Loan	1,020,102,000	1,020,102,000
Cty TNHH TM và QC Nhị Hà	30,000,000	30,000,000

Nguyễn Sĩ Đức	944,000	944,000
UBND Thị trấn Phú Bài	242,787,000	14,977,000
Nguyễn Thị Phương Thanh	452,580,000	452,580,000
BCH Quân sự TX Hương Thủy		641,546,000
Cty Doanh nghiệp trẻ TT Huế		42,000,000
Lê Thị Ngọc Lan	239,096,000	239,096,000
Hồ Văn Minh	238,960,000	238,960,000
Phòng GD & ĐT Thị Xã Hương Thủy		263,781,000
UBND Xã Thủy Bằng	85,000,000	85,000,000
Phòng LĐ TB & XH Thị xã Hương Thủy		328,311,000
UBND Thủy Thanh	20,666,000	
BQL DA Dương Hòa	78,215,000	
Cty CP xây lắp thủy lợi I	46,040,000	
XN CT 875 - Công ty CP CT đường sắt	1,390,872,500	
Cty TNHH MTV Cầu I Thăng Long	1,193,960,000	
Đội liên kết XD - Cty CPQL đường bộ và XDCT TT Huế	960,022,500	
Cty Trường An - Viwaseen	11,655,000	
XNCT 878 - Cty CP Công trình đường sắt	318,472,500	
Cty CP Xây dựng số 01 HN	953,637,500	
Cty TNHH Thnah Trang	342,746,500	
Cty TNHH MTV CD Quốc Anh	266,987,500	
XNXDCT 5 - Cty CPQLDB và XDCTTTH	1,735,330,000	
Cty TNHH MTV Thanh Lan	129,935,000	
XNCT 793- Cty CP CT đường Sắt	238,622,500	
Cty TNHH Tuấn Vũ	24,855,000	
DNTN KS Trường Giang	99,545,000	
Cty CPĐT và XD Thiên Danh An	15,850,000	
Cty TNHH MTV VINA Hoa Long	76,097,500	
Cty CP 1-5	52,580,000	
Cty CP TVTK Sài gòn - Thăng Long	66,865,000	
Cty TNHH XD và TM Quốc Việt	28,977,500	
Khách hàng lẻ	578,027,500	
Cty CP cơ khí XDCT TT Huế	2,935,630,000	
Cty CPXD TVTK Quốc tế Đông Á	276,855,000	
Cty CP Long Việt	623,649,000	
Cty TNHH Hùng Quý	20,570,000	
Cty Thái Lan	14,840,000	
Cty CPTVĐT và XD Hưng Thịnh	105,558,000	
Cty CP Tam Lộc	6,680,000	
XNQLDDB - Cty CPQLDB & XDCT TT Huế	72,860,000	
Cty KD Nhà TT Huế	18,755,000	
Cty CP 204	195,438,000	
Cty CP XD 71	16,380,000	
Cty TNHH và XD Việt Đại Thành	31,875,000	
Cộng:	15,258,519,000	3,455,427,000

2. Trả trước cho người bán	<u>30/09/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
<i>Công ty Sông Đà 25</i>	250,000,000	250,000,000
<i>XN khảo sát xây dựng</i>	40,000,000	40,000,000
<i>Cty tư vấn XD công nghiệp và đô thị VN</i>	14,877,000	14,877,000
<i>Công ty TNHH Sản xuất và XD Phú Quý</i>	460,000,000	460,000,000
<i>Cty CP đầu tư và XD Trường An - Viwaseen</i>	3,165,187,793	5,661,843,298
<i>Viện khoan học Công nghệ XD</i>	44,105,690	44,105,690
<i>Cty Viwaseen 6</i>	2,359,272,422	2,402,775,407
<i>Cty CP tư vấn thiết kế tổng hợp</i>	45,419,000	59,100,000
<i>CN địa chất - địa vật lý Miền trung</i>	74,725,800	74,725,800
<i>Tổng công ty XD số 01</i>	3,022,086,360	3,022,086,360
<i>Cty CP Quản lý phần mềm DN</i>	25,733,400	25,733,400
<i>Cty TNHH Vật tư KHKT</i>		93,765,000
<i>Cty CP TVQLDA và XD Hưng Vinh</i>	45,000,000	45,000,000
<i>Công ty tự động hóa Tấn Đức</i>		269,280,000
<i>Ông Trần Phước Hải</i>	3,743,895	
<u>Cộng:</u>	9,550,151,360	12,463,291,955

	<u>30/09/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
3. Tài sản ngắn hạn khác	1,758,830,949	1,235,680,743
Tạm ứng	1,758,830,949	1,235,680,743
<i>Ông Thẩm Anh Tuấn</i>		15,029,011
<i>Ông Đặng Anh Tuấn</i>		10,091,000
<i>Ông Phan Minh Tuấn</i>		29,043,000
<i>Ông Nguyễn Hữu Bảo</i>		22,000,000
<i>Ông Lê Văn chuyên</i>		31,500,000
<i>Ông Nguyễn Xuân Lâm</i>	11,581,892	16,948,892
<i>Ông Trần Phước Hải</i>	1,031,313,816	821,527,056
<i>Ông Hoàng Văn Minh</i>	33,647,291	28,697,000
<i>Ông Lê Thanh Tùng</i>	29,088,000	7,107,000
<i>Bà Dương Trà My</i>	196,191,482	129,722,482
<i>Ông Bùi Đăng Đông</i>	2,613,366	4,795,802
<i>Bà Nguyễn Thị Hoà</i>	8,007,000	9,500,000
<i>Ông Đinh Nho Mạnh</i>	4,035,600	1,812,600
<i>Ông Vũ Văn Hoàn</i>		20,285,000
<i>Ông Nguyễn Mạnh Hà</i>		1,619,000
<i>Ông Đỗ Đức Hùng</i>	5,758,600	18,258,600
<i>Ô Nguyễn Văn Hưng</i>		3,000,000
<i>Bà Ngô Thị Phương Bắc</i>	23,729,473	25,000,000
<i>Bà Ngô Ngọc Bích</i>	251,378,029	32,244,300

Ông Nguyễn Đức Thảo	20,600,000	4,000,000
Bà Trần Thị Ly	32,882,400	3,500,000
Ông Mai Đức Anh	24,462,000	
Ông Ngô Đức Thiện Hoàng	5,542,000	
Ông Phan Văn Khoa	78,000,000	

4. Phải trả người bán

	<u>30/09/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	10,469,032,477	4,900,410,123
Công ty phát triển công nghệ viễn thông	46,260,900	46,260,900
XN Mỹ nghệ sơn mài Sông Hương	5,934,500	5,934,500
Cty CP chế biến lâm sản Hương Giang	2,703,000	2,703,000
Cty thương mại và XD Hải nguyệt	15,000,000	15,000,000
CN công ty thương mại Thiên nam	4,800,000	4,800,000
Công ty hàn Việt	9,460,000	9,460,000
Công ty QC Thành công	1,650,000	1,650,000
Cửa hàng vi tính Nhật huy	3,811,000	3,811,000
CN Cty TNHH TM PT đầu tư Uy văn	220,000	220,000
Cty CP thương mại Quốc tế VN	1,040,000	1,040,000
Đội xây lắp - Ông Trần Phước Hải		128,303,561
Cty công trình cơ điện Huế	7,665,000	7,665,000
Cty CP đầu tư PTHH Sông Đà	82,573,456	82,573,456
Cty CP đầu tư và XD Trường an Viwaseen		1,026,858,621
Cty Viwaseen 6		43,502,985
Cty CPXD và TB CN CIEI		1,848,750,000
Cty TNHH MTV Thịnh Thành	15,000,000	15,000,000
Cty CP Hương Thủy		1,499,400
Cty TNHH Xanh pôn	273,007,955	2,984,100
Cty CPPT nhân lực TM và DV Viwaseen		1,315,793,600
Công ty tự động hóa Tấn Đức	67,320,000	336,600,000
Cty CPĐT và XD Trường An Viwaseen	65,877,525	
Cty APAVE	151,356,000	
Cty TNHH TM và DV Lộc Phát	2,294,739,100	
DNTN Tuyết Liêm	3,175,477,398	
Cty CPĐT và PTCN D & D	632,113,500	
Cty CPĐT TMDV Thăng Long	2,295,000	
Cty TNHH XNK tổng hợp vi khanh	78,023,000	
Cty SIKA hữu hạn VN - CN ĐN	177,339,137	
Cty tổ chức sự kiện QC Hải Vân	6,743,000	
Cty CP Khai thác đá	400,448,000	
DNTN Hồng Hải	218,441,900	
Cty DINCO	98,010,000	
Cty TNHH Duy Thịnh	1,087,300,800	
Cty TNHH MTV VINA Hoa Long	172,357,500	
Cty TNHH hóa chất XD MAMB	86,169,424	

Cty TNHH xi măng Luks	1,074,077,804
Cty TNHH Hương Thảo	211,817,578

5. Người mua trả tiền trước	<u>30/09/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	6,680,444,189	3,750,000,000
Ban đầu tư XD Huyện Hương Thủy	1,166,361,189	845,000,000
Thị ủy Huyện Hương Thủy	1,829,518,000	1,050,000,000
UBND Thủy Thanh	2,055,000,000	1,655,000,000
UBND TT Phú Bài	900,000,000	200,000,000
UBND Thủy Vân	600,000,000	
UBND Thủy Châu	104,000,000	
XNXD CT1- Cty CPQLĐB	25,565,000	

	<u>Quý III năm 2011</u>	<u>01/01/2011</u>
6. Chi phí bán hàng	372,069,193	186,433,728
Chi phí nhân viên	206,595,358	60,286,635
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	24,195,028	
Chi phí khấu hao TSCĐ	39,038,883	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12,595,562	
Chi phí bằng tiền khác	89,644,362	126,147,093

	<u>Quý III năm 2011</u>	<u>01/01/2011</u>
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,021,324,732	3,145,520,013
Chi phí tiền lương	720,713,743	1,431,328,625
Chi phí vật liệu quản lý	22,162,923	90,994,906
Chi phí đồ dùng văn phòng	6,894,759	10,803,465
Chi phí khấu hao TSCĐ	53,330,260	121,614,391
Thuế phí, lệ phí, tiền thuê đất	4,812,182	47,159,360
Chi phí dịch vụ mua ngoài	90,659,006	491,691,823
Chi phí bằng tiền khác	122,751,859	951,927,443

	<u>Quý III năm 2011</u>	<u>01/01/2011</u>
8. Thu nhập khác	0	8,982,333
Thu duyệt quyết toán Công trình khu dân cư kiểm Huệ		
Thu do nhận tiền đền bù của công an tỉnh		
Thu phụ phí cấp trên của Xi nghiệp		
Thu do bán hồ sơ mời thầu		8,000,000
Thu tiền bồi thường của HĐ đền bù thiệt hại TP Huế		
Thu nhập khác		982,333

	<u>Quý III năm 2011</u>	<u>01/01/2011</u>
9. Chi phí khác	34,013,993	222,000,000

Trả lại tiền cho HDDB TP Huế

Chi phí thù lao HĐQT

222,000,000

Xử lý TS thiếu sau kiểm kê

18,813,993

Tiền xử phạt do vi phạm

15,200,000

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2011

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Thị Thu Hương

Đoàn Vũ Tiến